

Bản án số: 82/2024/DS-PT
Ngày 30 tháng 9 năm 2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Anh; Ông Nguyễn Quang Vũ

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/9/2024 và ngày 30/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2024/TLPT- DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ có kháng cáo của đương sự.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐ-PT ngày 21/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1962 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1965 (Bà Phạm Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu C) (Ông C có mặt).

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Bá C, sinh năm 1972 và bà Trần Thị N, sinh năm 1977 (Đều có mặt).

Địa chỉ: Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C và bà N: Anh Nguyễn Phước H, sinh năm 1998 (Có mặt).

Nơi thường trú theo CCCD: Thôn L C, xã T S, huyện T P, tỉnh Quảng Trị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N: Luật sư Nguyễn An B - Văn phòng luật sư Nguyễn An B và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

Địa chỉ giao dịch: Phòng X, CY, Chung cư E, T X, Đ N, B T L, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu N - Chủ tịch UBND huyện P N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Q - Phó Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện P N (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh H - Chủ tịch UBND xã P N.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Ngọc H - Công chức địa chính xã (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Hữu C trình bày:*** Tháng 02/2003 gia đình ông có nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trồng cây lâm nghiệp của gia đình ông Dương Huỳnh Đ (Dương Xuân Đ) tại núi T kèm theo hợp đồng giao đất, bản đồ giao đất thửa số 129A tờ bản đồ số 2 nay là tờ bản đồ số 28, thửa số 77 tại núi T thuộc Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ (Thửa đất hiện chưa được cấp GCNQSD đất). Thửa đất này giáp với thửa đất số 129B của ông Trần Đăng T (là bố đẻ của chị Trần Thị N). Ranh giới giữa hai thửa đất thời điểm đó được xác định bằng góc cây bạch đàn to phía trên đỉnh, phía dưới là rặng tre của gia đình bà B, dọc theo ranh giới hai thửa đất có chỗ có rãnh đào có chỗ không.

Quá trình sử dụng từ năm 2003 đến năm 2014 vẫn sử dụng đúng mốc giới. Đến tháng 11/2014 nhà nước tiến hành đo vẽ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông bà C, N theo đúng mốc giới mà xã P N đã giao khoán từ đầu. Trong suốt quá trình sử dụng đất và khai thác bạch đàn hai hộ không có tranh chấp gì (gia đình ông đã 03 lần khai thác bạch đàn, lần khai thác cuối cùng là đầu năm 2020).

Từ năm 2013 đến năm 2014, gia đình ông bà C, N đã nhiều lần đào rãnh lấn chiếm sang thửa đất của gia đình ông và tự nhận là đất của mình. Năm 2021, gia đình ông bà C, N đã tự ý tổ chức đông người chôn cọc mốc bằng bê tông theo phần rãnh đã đào nhiều năm. Khi gia đình ông chặt cây trên phần diện tích đất theo bản đồ giao đất mà gia đình ông đã trồng để xác định mốc giới làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông bà C, N đã chửi bới gia đình ông, cho rằng gia đình ông xâm lấn chặt cây của gia đình họ và có đơn gửi UBND xã P N. Sự việc chưa được chính quyền địa phương giải quyết thì gia đình ông bà C, N đã chặt toàn bộ số cây nằm trên phần diện tích đất đang tranh chấp đi tiêu thụ.

Gia đình ông đã đề nghị địa chính xã và đơn vị đo đạc thẩm tra hiện trạng

sử dụng đất, đối chiếu bản đồ thửa đất khi giao nhận cho thấy gia đình ông bà C, N đã lấn chiếm sang phần diện tích đất số 77, TĐĐ số 28 (Bản đồ địa chính mới) của gia đình ông là 2.335m².

Hiện nay theo kết quả kiểm tra xem xét thẩm định tại chỗ của TAND huyện P N đối với thửa đất số 77, TĐĐ 28 mà gia đình ông đang sử dụng thì thửa đất có diện tích là 23.970,5m² (không bao gồm phần diện tích đất bị hộ bà N, ông C lấn chiếm). Diện tích này tăng gần 10.000m² so với Biên bản giao đất lâm nghiệp năm 1999. Việc tăng diện tích là do năm 2010 khi nhà nước thực hiện việc đo bản đồ địa chính mới thì UBND xã P N có vận động gia đình ông nhận lại phần diện tích đất của trường bán cho gia đình ông và gia đình ông phải đóng số tiền là hơn 7.000.000 đồng (gia đình ông đã nộp số tiền này cho UBND xã P N). Sau đó, UBND xã có mời Công ty đo đạc về đo phần diện tích đất gia đình ông nhận chuyển nhượng từ ông Dương Huỳnh Đ (Dương Xuân Đ) và phần diện tích đất trường bán mà UBND xã P N đã giao cho gia đình ông tổng là 27.406,6m².

Thửa đất số 77 hiện nay ngoài tranh chấp với hộ ông C bà N thì không tranh chấp với hộ dân nào xung quanh.

Tại Đơn khởi kiện ông đề nghị TAND huyện P N giải quyết buộc:

- Ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông là 2.335m² thuộc thửa đất số 129A, tờ bản đồ số 02 nay là thửa số 77, tờ bản đồ số 28 tại Núi T, Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

- Yêu cầu ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N phải bồi thường giá trị của toàn bộ số cây bạch đàn do ông C và bà N đã chặt phá là 800 cây với khối lượng 20m³ x 1.200.000m³ = 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

Ngày 23/02/2024 ông thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Yêu cầu ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông là 2.560,6m² đất rừng trồng thuộc thửa đất số 129A, tờ bản đồ số 02 nay là thửa số 77, tờ bản đồ số 28 tại Núi T, Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ theo như kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 04/01/2024.

- Rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N phải bồi thường giá trị của toàn bộ số cây bạch đàn do ông C và bà N đã chặt phá là 800 cây với khối lượng 20m³ x 1.200.000 m³ = 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng).

*** Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N trình bày:** Năm 1999, bố đẻ bà N là ông Trần Đăng T được UBND xã P N giao khoán để canh tác sử dụng 17.086m² đất lâm nghiệp thuộc lô 129 thửa số 129B tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất mà ông T được giao giáp với thửa đất lâm nghiệp của hộ ông Dương Huỳnh Đ (Dương Xuân Đ). Từ khi được giao đất thì bố mẹ bà N có trồng bạch đàn trên đất và thu hoạch được 03 vụ. Ranh giới giữa thửa đất 129A

của ông Đ và thửa đất 129B của hộ ông T được xác định bằng rãnh đào có chiều rộng khoảng 20 phân, chiều sâu khoảng 20 phân. Rãnh đào này do ông T và ông Đ tự đào và xác định với nhau. Khi hai hộ được giao đất, ông Đ còn trồng một hàng cọ tại vị trí ranh giới giữa hai thửa đất. Quá trình hộ ông T và hộ ông Đ sử dụng đất để canh tác giữa hai hộ không có tranh chấp gì về ranh giới.

Năm 2003 ông T cho vợ chồng ông bà thửa đất này để canh tác sử dụng, cũng khoảng thời gian này vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L nhận chuyển nhượng thửa đất lâm nghiệp số 129A từ ông Đ. Sau khi được bố mẹ ông bà cho đất và vợ chồng ông C bà N nhận chuyển nhượng từ ông Đ thì hai hộ vẫn sử dụng diện tích đất theo ranh giới mà ông T và ông Đ đã xác định từ trước đó, không có tranh chấp gì. Năm 2014, vợ chồng ông bà được UBND huyện P N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất lâm nghiệp này (thửa số 39, tờ bản đồ số 35, diện tích 17.130,2m²). Vợ chồng ông bà đã trồng bạch đàn trên đất và khai thác được 03 lần, hai hộ không có tranh chấp gì.

Năm 2021, gia đình ông C phát cây và giăng dây sang phần đất của gia đình ông bà vì cho rằng vợ chồng ông bà đã lấn đất của gia đình ông bà. Vợ chồng ông bà đã báo với UBND xã và mời xã vào đo đất của gia đình ông bà. Cán bộ xã có vào để kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và nói là ông C giăng dây sang phần đất của gia đình ông bà và không đo đất. Ngay chiều hôm đó vợ chồng ông bà có chôn cọc (cọc bằng ống nhựa đố bê tông phía trong) và chôn tại vị trí ranh giới là rãnh đào trước đây. Khi vợ chồng ông bà chôn cọc thì ông C có chứng kiến nhưng không có ý kiến gì. Hiện nay hàng cọ mà ông Đ trồng đã chết hết chỉ còn lại 01 cây nhưng rãnh đào vẫn còn nguyên như trước đây ông T và ông Đ đã đào. Năm 2022, vợ chồng ông bà có khai thác cây nhưng chỉ khai thác số cây do vợ chồng ông bà trồng trên phần đất của vợ chồng ông bà.

Thửa đất số 39 của gia đình ông bà ngoài phần diện tích đất mà gia đình ông C cho rằng ông bà đang lấn chiếm thì không có tranh chấp với hộ dân nào xung quanh.

Nay vợ chồng ông C bà Là khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả lại 2.560,6m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 28 tại Núi T, Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ; quan điểm của vợ chồng bà là không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C, bà Là vì vợ chồng ông bà không lấn đất.

*** Đại diện UBND huyện P N trình bày:** Năm 2012 bà Trần Thị N có Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 39, TĐĐ 35, diện tích 17.130,2m² tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc thửa đất do bà N nhận chuyển quyền từ ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị Q (Ông Trần Đăng T được UBND xã P N giao khoán đất trồng cây lâm nghiệp với diện tích 17.086m² đất rừng sản xuất thuộc thửa số 129B, lô 129 tại N T, Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ).

Trong hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của bà N thể hiện: Bản trích lục bản đồ địa chính thể hiện diện tích thửa thửa đất số 39 là 17.130,2m² (có số đo, kích

thước và tọa độ cụ thể) và có chữ ký của chủ sử dụng đất là bà Trần Thị N. Căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất, ngày 11/11/2014 UBND huyện P N đã cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 39 cho hộ bà Trần Thị N và ông Nguyễn Bá C. Tại GCNQSD đất này cũng đã thể hiện sơ đồ, vị trí thửa đất. Sau khi được UBND huyện P N cấp GCNQSD đất, hộ bà Trần Thị N không có ý kiến gì đối với việc cấp GCNQSD của thửa đất số 39.

Đối với thửa đất số 77, TĐĐ số 28 của hộ ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L: theo Bản đồ địa chính, Sổ mục kê năm 2015 thì thửa đất số 77, TĐĐ 28, diện tích 27.077,1m² thì người sử dụng, quản lý thửa đất là bà Phạm Thị L, đến nay thửa đất trên chưa được cấp GCNQSD đất.

Hiện nay giữa hộ ông Nguyễn Văn C, bà Phạm Thị L và hộ bà Trần Thị N, ông Nguyễn Bá C tranh chấp nhau về ranh giới giữa hai thửa đất số 77 và 39. Ranh giới hai thửa đất số 39, TĐĐ 35 và thửa 77, TĐĐ 28 tại thời điểm giao đất cũng như hiện nay như thế nào UBND huyện P N không nắm được.

Thửa đất số 39, TĐĐ số 35 đã được cấp GCNQSD đất và tại GCNQSD đất này cũng đã thể hiện sơ đồ, số đo kích thước và vị trí thửa đất. Kể từ thời điểm hộ bà Trần Thị N được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên thì ranh giới, vị trí, kích thước thửa đất số 39 đã được xác định và người sử dụng đất chỉ được sử dụng đất trong phạm vi thửa đất đã được cấp GCNQSD đất. Do đó, UBND huyện P N đề nghị TAND huyện P N căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất, giấy CNQSD đất đã cấp cho hộ bà Trần Thị N để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với phần diện tích tăng thêm của thửa đất rừng sản xuất số 77, tờ bản đồ số 28 tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ mà vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L đang quản lý sử dụng, UBND huyện P N có quan điểm như sau: Hiện nay hộ ông Nguyễn Hữu C, bà Phạm Thị L và hộ ông Nguyễn Bá C, bà Trần Thị N đang có sự tranh chấp nhau về ranh giới giữa 02 thửa đất số 77, TĐĐ 28 và thửa 39, TĐĐ số 35 nên UBND huyện P N chỉ có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết liên quan nội dung tranh chấp giữa hai hộ (tranh chấp về ranh giới). Đối với phần diện tích tăng thêm của thửa đất số 77, TĐĐ số 28 hiện nay UBND huyện P N không có quan điểm gì vì hiện thửa đất số 77 chưa được cấp GCNQSD đất. Sau này Tòa án giải quyết xong về tranh chấp ranh giới giữa hai hộ và hộ ông Nguyễn Hữu C, bà Phạm Thị L có đề nghị cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 77, TĐĐ số 28 thì UBND huyện P N sẽ căn cứ vào quá trình sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ địa chính và căn cứ vào các điều kiện khác để xem xét cấp GCNQSD đất cho hộ ông C, bà L toàn bộ diện tích đất như hiện trạng hiện nay hay chỉ cấp GCNQSD đất theo diện tích đất mà UBND huyện đã giao khoán vào năm 1999.

*** Đại diện UBND xã P N, huyện P N trình bày:** Năm 1999 ông Dương Huỳnh Đ được UBND xã P N giao khoán đất trồng cây lâm nghiệp với diện tích 13.337m² đất rừng sản xuất thuộc thửa số 129A, lô 129 tại N T, Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Sau đó năm 2003 ông Dương Huỳnh Đ chuyển

nhượng diện tích đất này cho bà Phạm Thị L. Hiện nay theo Bản đồ địa chính năm 2015 thì thửa 129A thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 28 có diện tích 27.077,1m² và theo sổ mục kê năm 2015 thì người sử dụng, quản lý thửa đất là bà Phạm Thị L. Thửa đất rừng số 77, tờ bản đồ số 28 hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1999 vợ chồng ông Trần Đăng T, bà Nguyễn Thị Quý được UBND xã P N giao khoán đất trồng cây lâm nghiệp với diện tích 17.086m² đất rừng sản xuất thuộc thửa số 129B, lô 129 tại N T, Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ. Năm 2003 bà Q và ông T chuyển nhượng diện tích đất này cho vợ chồng con gái là bà Trần Thị N và ông Nguyễn Bá C. Hiện nay theo Bản đồ địa chính năm 2015 thì thửa 129B thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 35, diện tích 17.130,2m². Thửa đất này đã được UBND huyện P N cấp GCNQSD đất số BT 705752 ngày 11/11/2014 đứng tên hộ bà Trần Thị N, ông Nguyễn Bá C.

Ranh giới hai thửa đất số 129A, 129B trước đây và sau này là thửa 77, TĐĐ 28 và thửa 39, TĐĐ 35 tại thời điểm giao đất cũng như hiện nay như thế nào UBND xã P N không nắm được. Năm 2012 khi bà Trần Thị N có Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có đề nghị được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 39, TĐĐ 35, diện tích 17.130,2m². Tại Bản trích lục bản đồ địa chính để cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2013 (kèm hồ sơ cấp GCNQSD đất) cũng thể hiện diện tích thửa đất 77 là 17.130,2m² (có số đo, kích thước và tọa độ cụ thể) và có chữ ký của chủ sử dụng đất là bà Trần Thị N. Căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất, UBND huyện P N đã cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 39 cho hộ bà Trần Thị N và ông Nguyễn Bá C ngày 11/11/2014. Tại GCNQSD đất này cũng đã thể hiện sơ đồ, vị trí thửa đất. Sau khi được UBND huyện P N cấp GCNQSD đất, hộ bà Trần Thị N không có ý kiến gì đối với thửa đất được cấp GCNQSD đất của thửa đất số 39.

Hiện nay giữa hộ ông Nguyễn Hữu C, bà Phạm Thị L và hộ bà Trần Thị N, ông Nguyễn Bá C tranh chấp nhau về ranh giới giữa hai thửa đất số 77 và 39, quan điểm của UBND xã P N, huyện P N như sau: Thửa đất số 39, TĐĐ số 35 đã được cấp GCNQSD đất và tại GCNQSD đất này cũng đã thể hiện sơ đồ, số đo kích thước và vị trí thửa đất. Kể từ thời điểm hộ bà Trần Thị N được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên thì ranh giới, vị trí, kích thước thửa đất số 39 đã được xác định và người sử dụng đất chỉ được sử dụng đất trong phạm vi thửa đất đã được cấp GCNQSD đất. Do đó, UBND xã P N đề nghị TAND huyện P N giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với phần diện tích tăng thêm của thửa đất rừng sản xuất số 77, tờ bản đồ số 28 tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ mà vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L đang quản lý sử dụng, UBND xã P N có quan điểm như sau: Hiện nay hộ ông Nguyễn Hữu C, bà Phạm Thị L và hộ ông Nguyễn Bá C, bà Trần Thị N đang có sự tranh chấp nhau về ranh giới giữa 02 thửa đất số 77, TĐĐ 28 và thửa 39, TĐĐ số 35 nên UBND xã P N chỉ có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích tăng thêm

của thửa đất số 77, TĐĐ số 28 hiện nay UBND xã P N không có quan điểm gì vì hiện thửa đất số 77 chưa được cấp GCNQSD đất. Sau này Tòa án giải quyết xong về tranh chấp ranh giới giữa hai hộ và hộ ông Nguyễn Hữu C, bà Phạm Thị L có đề nghị cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 77, TĐĐ số 28 thì việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông C, bà L theo diện tích như hiện trạng hiện nay hay chỉ cấp theo diện tích thể hiện tại Hợp đồng giao khoán năm 1999 là thuộc thẩm quyền của UBND huyện P N trên cơ sở căn cứ vào quá trình sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ địa chính và căn cứ và các điều kiện khác.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1, 7, 16 Điều 3, Điều 5, Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai 2013; Khoản 9 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, khoản 1 Điều 188, Điều 217 khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L.

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Bá C, bà Trần Thị N phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Phạm Thị L diện tích đất rừng đã lấn chiếm là 2535m² thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 28 (đất rừng sản xuất) tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới: 14,15,16,17,18,27A,14 (Có sơ đồ kèm theo).

2. Ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ thu hoạch toàn bộ số cây bạch đàn chồi là 592 cây tại phần diện tích 2535m² trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C, bà Phạm Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Bá C, bà Trần Thị N phải bồi thường trị giá 800 cây bạch đàn = 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 13/5/2024, ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có quan điểm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DSST ngày 10/5/2024 của TAND huyện P N, tỉnh Phú Thọ theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng cáo đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DSST ngày 10/5/2024 của TAND huyện P N, tỉnh Phú Thọ theo hướng: Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Về chi phí tố tụng sơ thẩm và phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn khởi kiện nên ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không được chấp nhận đơn khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

(Chi tiết bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu trong hồ sơ vụ án)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N trong thời hạn Luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

- Vợ chồng ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L khởi kiện đối với vợ chồng ông Nguyễn Bá C, bà Trần Thị N để yêu cầu vợ chồng ông C, bà N phải trả lại 2560,6 m² đất lâm nghiệp thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 28 tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ nên đây là tranh chấp về đất đai theo quy định tại khoản 9 điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Diện tích đất đang tranh chấp hiện nay có địa chỉ tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P N là đúng quy định.

- Quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể không yêu cầu vợ chồng ông C, bà N phải bồi thường giá trị của toàn bộ số cây bạch đàn do ông C và bà N đã chặt phá là 800 cây với khối lượng 20m³ x

1.200.000 đồng/m³ = 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng). Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông C, bà L thấy rằng:

- *Về nguồn gốc hai thửa đất*: Năm 1999 ông Dương Huỳnh Đ được UBND xã P N giao khoán đất trồng cây lâm nghiệp với diện tích 13.337m² đất rừng sản xuất thuộc thửa số 129A, lô 129. Còn ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị Q được UBND xã P N giao khoán đất trồng cây lâm nghiệp với diện tích 17.086m² đất rừng sản xuất thuộc thửa số 129B, lô 129. Sau khi được UBND xã P N giao diện tích đất trên vì chưa có ranh giới giữa hai thửa đất nên trong quá trình canh tác, sử dụng ông Đ và ông T đã đào rãnh, trồng một hàng cây cọ để xác định ranh giới hai thửa đất, trong quá trình sử dụng ông Đ và ông T không hề phát sinh hay tranh chấp (BL 02; 04; 109; 110). Đến năm 2003 bà Phạm Thị L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đ, còn ông C bà N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T, bà Quý. Quá trình sử dụng thời gian ban đầu hai hộ vẫn sử dụng diện tích đất và ranh giới mà ông T và ông Đ đã để lại, không xảy ra tranh chấp. Việc này được chính ông C và ông Đ xác nhận nhiều lần tại các biên bản ở hồ sơ vụ án. Bị đơn ông C có trình bày "*Ranh giới giữa thửa đất 129A của ông Đ và thửa đất 129B của hộ ông T được xác định bằng rãnh đào có chiều rộng khoảng 20 phân, chiều sâu khoảng 20 phân. Rãnh đào này do ông T và ông Đ tự đào và xác định với nhau. Quá trình hộ ông T và hộ ông Đ sử dụng đất để canh tác giữa hai hộ không có tranh chấp gì về ranh giới*". Ông C nguyên đơn: "*Ranh giới giữa hai thửa đất thời điểm đó được xác định bằng gốc cây bạch đàn to phía trên đỉnh, phía dưới là rặng tre của gia đình bà B, dọc theo ranh giới hai thửa đất có chỗ có rãnh đào có chỗ không; Quá trình sử dụng từ năm 2003 đến năm 2013 vẫn đúng mốc giới, đến năm 2014 gia đình ông và gia đình ông bà C, N vẫn sử dụng bình thường*". Như vậy có thể thấy ngay từ ban đầu khi được giao đất từ thời các chủ sử dụng đầu tiên là ông Đ và ông T thì chưa có ranh giới giữa hai thửa đất, các chủ sử dụng đất cũ đã tự xác lập, sử dụng và tuân thủ thực hiện theo quy ước đó và hai chủ sử dụng đất mới khi tiếp nhận đất đã ghi nhận và tiếp tục sử dụng ranh giới từ hai chủ sử dụng cũ. Ranh giới này được phát sinh và sử dụng từ năm 1999.

- *Về ranh giới thực tế giữa hai thửa đất*: Tại biên bản hoà giải lần thứ nhất ngày 19/01/2021 hai chủ sử dụng đầu tiên là ông Đ và ông T xác nhận ranh giới giữa hai thửa đất là: "*Khi nhận được diện tích đất được giao ông Đ và ông T đã vạch ra đường ranh giới giữa hai thửa đất số 77 và thửa đất số 39*". Trong hồ sơ vụ án, những người làm chứng cũng xác nhận về ranh giới của hai thửa đất cụ thể: bà Nguyễn Thị T, ông Dương Bá T, bà Hoàng Thị M, Nguyễn Thị T, Hoàng Thị B đều xác nhận: "*trước đây tôi thường lên đồi hái củi, có con đường nhỏ lên núi nhà ông T và ông Đ, có thấy ranh giới tự nhiên trồng cây cọ*" (BL03; 04). Các ông Ngô Văn S, ông Hà Ngọc T - người sống tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ được 40 năm khai rằng: "*về ranh giới giữa hai thửa đất tại thời điểm ông Đ và ông T được giao đất thì không có ranh giới gì. Quá trình sử dụng hai ông có tự vạch ranh giới bằng hàng quốc và trồng mấy cây cọ, hai ông*

không có tranh chấp gì về ranh giới trong suốt canh tác" (BL 130; 134). Vì vậy, cần xác định ranh giới thực tế, ổn định giữa hai hộ là đường rãnh nước và hàng cọ do ông Đ và ông T xác lập từ thời kì bắt đầu được giao và sử dụng đất là từ năm 1999.

Về quá trình cấp GCNQSD đất cho hộ ông bà C N:

- Tại biên bản Hòa giải tranh chấp đất đai lần 2 (BL 05; 06) ý kiến của Trưởng Khu X xác nhận như sau: *"Thực tế năm 2011 khi trên địa bàn xã tiến hành đo đạc bản đồ, khi đo đạc đơn vị đo đạc không gọi bất kỳ người dân nào ra chỉ mốc giới đất thực tế để đo, bản thân ông là trưởng khu lúc ấy cũng không biết gì, chỉ biết khi thấy xã gọi người dân ra nhà văn hóa để ký hồ sơ"*.

- Ông C và vợ chồng ông C và bà N đều xác nhận thời điểm đo đạc đất các ông bà đều không được gọi để xác định ranh giới đất. Khi làm đơn đề nghị cấp GCN QSDĐ vợ chồng ông C và bà N chỉ biết ký hồ sơ theo yêu cầu chứ không được ra chỉ mốc giới.

- Tại bản lầy lời khai của ông Nguyễn Văn C - Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện P N (BL 161) có nội dung: *"Bản đồ giao đất lâm nghiệp cho hai hộ dân trên Hạt kiểm lâm huyện Phong Châu (nay là Hạt kiểm lâm huyện P N) không trích đo mà do UBND xã P N tách đo trên cơ sở bản đồ lâm nghiệp tổng thể"*.

- Tại xác nhận của ông Hà Ngọc H - Công chức địa chính XD-NN&MT Phú Nham (BL 123) thể hiện như sau: *"Ranh giới hai thửa đất số 129A, 129B trước đây và sau này là thửa 77, TBD 28 và thửa 39, TBD 35 tại thời điểm giao đất ranh giới thửa đất như thế nào UBND xã không nắm được"*.

- Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, căn cứ đề nghị của bị đơn, Toà án đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký của bà N tại Bản trích lục bản đồ địa chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 93). Tại bản Kết luận giám định số 1187 ngày 06/9/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Phú Thọ kết luận: *"Chữ ký dạng chữ viết "N" và các chữ "Trần Thị N" dưới mục "Chủ sử dụng đất" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký dạng chữ viết "N" chữ viết của Trần Thị N trên mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2)" và chữ ký dạng chữ viết "N", các chữ "Trần Thị N" dưới mục "Người khai, ký tên" trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) "là không phải do cùng một người ký và viết ra"*.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định: Năm 2011 trên địa bàn xã P N có tiến hành thực hiện đo đạc lập bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới đất. Tuy nhiên, quá trình đo đạc thì đơn vị đo đạc đất đã không gọi nguyên đơn, bị đơn chỉ mốc giới để đo đạc diện tích thực tế sử dụng. Quá trình cấp GCNQSD đất thực tế bà N (bị đơn) không được chỉ mốc giới; không biết cũng như không được ký vào bản đồ trích đo địa chính để cấp GCNQSD đất. Việc thực hiện đo đạc xác định ranh giới đất trước thời điểm cấp GCN QSDĐ của thửa đất số 39 theo GCNQSDĐ của ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N đã không căn cứ vào thực trạng sử dụng đất, ranh giới thực tế của hai thửa đất và vi

phạm quy định tại khoản 1, Điều 11 về việc Xác định ranh giới thửa đất, lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất của Thông tư 25/2014/TT-BTNMT.

Khoản 1, Điều 11 của Thông tư 25 có quy định như sau: "*I.1. Trước khi đo vẽ chi tiết, cán bộ đo đạc phải phối hợp với người dẫn đạc (là công chức địa chính cấp xã hoặc cán bộ thôn, xóm, ấp, tổ dân phố... để được hỗ trợ, hướng dẫn việc xác định hiện trạng, ranh giới sử dụng đất), cùng với người sử dụng, quản lý đất liên quan tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa, đánh dấu các đỉnh thửa đất bằng đinh sắt, vạch sơn, cọc bê tông, cọc gỗ và lập Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất để làm căn cứ thực hiện đo đạc ranh giới thửa đất; đồng thời, yêu cầu người sử dụng đất xuất trình các giấy tờ liên quan đến thửa đất (có thể cung cấp bản sao các giấy tờ đó không cần công chứng, chứng thực).*"

Vì vậy, Bản đồ địa chính không dựa trên ranh giới thực tế giữa hai hộ nên ranh giới được thiết lập trên bản đồ không phải là ranh giới chính xác giữa hai hộ.

- Về ranh giới thực tế và diện tích đất của hai thửa đất:

Theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 11 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì: "*Ranh, giới thửa đất được xác định theo hiện trạng đang sử dụng, quản lý và chỉnh lý theo kết quả cấp Giấy chứng nhận, bản án của tòa án có hiệu lực thi hành, kết quả giải quyết tranh chấp của cấp có thẩm quyền, các quyết định hành chính của cấp có thẩm quyền có liên quan đến ranh giới thửa đất*". Do hiện nay ranh giới theo hiện trạng sử dụng đất đang có sự không khớp nhau giữa hai chủ sử dụng đất và thửa đất số 39 đã được cấp GCNQSD đất nhưng việc đo đạc để cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 39 của hộ ông Nguyễn Bá C, bà Trần Thị N không đảm bảo quy định của pháp luật nên cũng không thể căn cứ vào ranh giới của Bản đồ địa chính và hồ sơ cấp đất để xác định chính xác giữa hai hộ. Vì vậy, cần căn cứ biên bản hoà giải xác định ranh giới từ chủ sở hữu giai đoạn trước, những người làm chứng cũng như thực trạng sử dụng đất để xác định ranh giới thực tế giữa hai hộ. Ngày 19/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tổ chức thẩm định lại, nguyên đơn xác định ranh giới theo ranh giới của tờ trích đo Bản đồ địa chính, bị đơn xác định ranh giới theo đường rãnh nước (chỗ có rãnh nước chỗ không) và vị trí 1 cây cọ còn sót lại chạy từ chân đồi lên đỉnh đồi. Căn cứ vào ranh giới các bên chỉ, căn cứ vào biên bản hoà giải lần 1 ngày 19/01/2021, căn cứ lời khai của những người làm chứng có cơ sở để xác định ranh giới thực tế giữa hai hộ trùng với vị trí mà bị đơn xác định, và thực tế phần diện tích đất đang tranh chấp do bị đơn sử dụng đã trồng và khai khác nhiều lần.

Đồng thời, năm 1999 ông Dương Huỳnh Đ được UBND xã P N giao khoán đất trồng cây lâm nghiệp với diện tích 13.337m² đất rừng sản xuất thuộc thửa số 129A, lô 129 (nay là thửa số 77) đến năm 2003 vợ chồng ông Đ đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng nguyên đơn. Năm 2010 UBND xã P N đã giao cho vợ chồng nguyên đơn thêm diện tích của trường bắn. Thời điểm

UBND xã P N giao thêm đất trường bán cho ông C bà L không có bản đồ thể hiện diện tích đất giao là bao nhiêu, hồ sơ vụ án không có tài liệu nào chứng minh việc giao đất ở trường bán cho ông C bà L là bao nhiêu diện tích đất. Còn về diện tích đất của bị đơn, thì ông T là chủ sở hữu ban đầu của thửa đất số 39 cũng xác nhận khi ông nhận khoán thửa đất này thì UBND xã P N chỉ giao khoán để canh tác sử dụng 17.086m² đất lâm nghiệp thuộc lô 129 thửa số 129B tại Khu X, xã P N, huyện P N, tỉnh Phú Thọ còn thực tế không đo đạc nên diện tích 17.086m² cũng chưa phải là diện tích chính xác của thửa đất mà cần phải đo đạc cụ thể dựa trên ranh giới giữa hai hộ. Tuy nhiên, quá trình đo đạc cấp GCNQSD đất đã không thực hiện việc đo đạc mốc giới giữa hai hộ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, TAND cấp sơ thẩm căn cứ vào Bản đồ địa chính để xác định tổng diện tích đất của thửa đất số 77 bao gồm diện tích đất gộp thêm là 27.077,1m²; xác định diện tích của thửa 39 là 17.086m² và xác định ranh giới đất giữa các bên theo ranh giới của bản đồ địa chính để xác định 2535m² đang tranh chấp thuộc thửa đất số 77 là không chính xác và không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên có đủ cơ sở xác định: Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ quá trình đo đạc để vẽ Bản đồ cấp GCNQSD đất; chưa xem xét về ranh giới thực tế được chính các chủ sở hữu trước xác nhận và ý kiến của những người làm chứng, thực trạng sử dụng đất của bị đơn mà chỉ căn cứ vào ranh giới Bản đồ cấp GCNQSD để giải quyết vụ án. Tại giai đoạn phúc thẩm, đương sự có đề nghị trung cầu giám định tờ trích đo Bản đồ cấp GCNQSD đất; kết quả giám định là tình tiết mới khẳng định thêm việc đo đạc Bản đồ cấp GCNQSD đất chưa đảm bảo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Bản đồ cấp GCNQSD đất để xác định 2535m² diện tích đang tranh chấp thuộc thửa đất số 77 của hộ ông C và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là không đúng, chưa đánh giá khách quan, toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N.

Vì vậy cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của TAND huyện P N, tỉnh Phú Thọ theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Về chi phí tố tụng sơ thẩm và phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn khởi kiện nên ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện P N, tỉnh Phú Thọ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L.

2. Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L phải chịu 22.3000.000 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Hữu C đã nộp số tiền này.

3. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L phải chịu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền chi phí tố tụng đo vẽ thẩm định lại và số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) chi phí giám định. Tổng số tiền ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L phải chịu là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Xác nhận bà Trần Thị N đã nộp số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị N số tiền chi phí tố tụng là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật TTDS, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm: Xác nhận ông Nguyễn Hữu C đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P N ngày 17/10/2023.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Bá C và bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại ông Nguyễn Bá C 300.000đ (Ba Trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001221 ngày 21/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P N, tỉnh Phú Thọ

Hoàn lại bà Trần Thị N 300.000đ (Ba Trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001220 ngày 21/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P N, tỉnh Phú Thọ

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện P N;
- TAND huyện P N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Tiến Dũng